

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/01/2021

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Trương Thị Thìn

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2286/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST- HNGĐ ngày 25/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1987.

Địa chỉ: phường T, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Đồng Văn N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: phường T, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Th, ông N có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Th trình bày : Bà và ông N xây dựng gia đình vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/9/2006 tại UBND H, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nên xảy ra xung đột trong sinh hoạt gia đình, vợ chồng không tôn trọng nhau. Vì không muốn gia đình đổ vỡ, nhiều lần, vợ chồng ông bà đã nói chuyện với nhau để cùng tìm cách giải quyết nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt. Hiện nay, bà và ông N vẫn sống cùng các con tại địa chỉ 53/128/4, khu phố 6, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nhưng đã ly thân hai năm nay, không còn quan tâm đến nhau, cả hai đều không muốn hàn gắn đoàn tụ. Vì vậy, bà xin được ly hôn với ông N để trả tự do cho nhau.

Về con chung: có 04 con chung:

1. Đồng Thanh H, sinh ngày 30/12/2006;
2. Đồng Trần KL, sinh ngày 20/10/2010;
3. Đồng Trần DH , sinh ngày 23/5/2012;
4. Đồng Trần QA, sinh ngày 12/8/2016.

Bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả bốn con chung là cháu H, cháu L, cháu H cháu A, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/12/2020, Biên bản làm việc ngày 09/12/2020, bị đơn ông Đồng Văn N trình bày: Ông thống nhất với tất cả các vấn đề bà T trình bày tại đơn khởi kiện ngày 06/10/2020. Về tình cảm, ông đồng ý ly hôn với bà T. Về con chung: ông đồng ý giao cả bốn con chung là các cháu Đồng Thanh H, sinh ngày 30/12/2006; Đồng Trần KL, sinh ngày 20/10/2010; Đồng Trần DH , sinh ngày 23/5/2012; Đồng Trần QA, sinh ngày 12/8/2016 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên

nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Th.

Về con chung: Giao 04 con chung cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không xem xét.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Th xin ly hôn ông Đồng Văn N, ông N là bị đơn có hộ khẩu thường trú và cư trú tại 53/128/4, Khu phố 6, phường T, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Bà Trần Thị Th và ông Đồng Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đương sự nhưng đều có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 207, Điều 208; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn ngày 25/9/2006 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện TB, tỉnh Đồng Nai nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Về tình cảm, bà Trần Thị Th xin ly hôn với ông N với lý do mâu thuẫn hiện đã rất trầm trọng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt. Hiện nay, bà và ông N vẫn sống cùng các con tại địa chỉ 53/128/4, khu phố 6, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nhưng đã ly thân hai năm nay, không còn quan tâm đến nhau, cả hai đều không muốn hàn gắn đoàn tụ. Những nội dung này đã được ông N thống nhất tại Bản tự khai ngày 01/12/2020 và Biên bản làm việc ngày 09/12/2020. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng hiện đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, cả ông N và bà T đều không còn quan tâm đến nhau và không muốn hàn gắn đoàn tụ nên nếu kéo dài tình trạng hôn nhân cũng không đem đến hạnh phúc cho nhau. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông N để trả tự do cho nhau.

[3] Về con chung: Bà T và ông N có 04 con chung:

1. Đồng Thanh H, sinh ngày 30/12/2006;
2. Đồng Trần KL, sinh ngày 20/10/2010;
3. Đồng Trần DH, sinh ngày 23/5/2012;
4. Đồng Trần QA, sinh ngày 12/8/2016.

Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cả bốn con chung, ông N cũng đồng ý với yêu cầu của bà T. Qua tham khảo ý kiến các cháu H, L, H đã trên 7 tuổi, nguyện vọng của các cháu đều muốn được sống với mẹ, còn cháu QA còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ nên chấp nhận yêu cầu của bà T giao 04 cháu cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng. Do bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N được quyền thăm nom con không ai cản trở.

Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị Th phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 207, Điều 208; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Th, xử cho bà T được ly hôn ông Đồng Văn N.

2. Về con chung: Giao các cháu Đồng Thanh H, sinh ngày 30/12/2006; Đồng Trần KL, sinh ngày 20/10/2010; Đồng Trần DH, sinh ngày 23/5/2012; Đồng Trần QA, sinh ngày 12/8/2016 cho bà Trần Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm thời ông Đồng Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 84, 110, 118 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung :

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Vợ chồng khai không có nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Th phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007165 ngày 27/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà T đã nộp đủ án phí.

5. Bà Trần Thị Th, ông Đồng Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu : HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tám

Nơi nhận :

THẨM

-TAND T. Đồng Nai.

phiên tòa

-VKSND H. Long Thành.

-THA H. Long Thành.

-Các đương sự.

-UBND xã Phước Thái, H. Long Thành,
Tỉnh Đồng Nai.

-Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán –Chủ tọa

Nguyễn Thị Kim Liên

